

Biểu 01:**BIỂU MỤC TIÊU CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021- 2025***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tân Yên)*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025					Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (GRDP) ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, trong đó:	%							
	- Nông nghiệp	%							
	- Thủy sản	%							
	- Lâm nghiệp	%							
2	Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản:	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Nông nghiệp	%	90.6	90	90	90.6	89.9	89.7	89.7
	+ Trồng trọt	%	45	45.2	44.5	43.6	43.2	43.4	43.4
	+ Chăn nuôi	%	52.2	52.1	52.6	53.6	54.4	54.3	54.3
	+ Dịch vụ	%	2.8	2.7	2.9	2.8	2.5	2.3	2.3
	- Thủy sản	%	8.7	9	9.3	8.7	9.5	9.7	9.7
	- Lâm nghiệp	%	0.7	1	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6
3	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết tiêu thụ sản phẩm								
	- Trồng trọt	%	45	51	60	65	70	75	75
	- Chăn nuôi	%	10	11	11	13	15	16	16

	- Thủy sản	%	6.1	6.9	7.3	8.1	8.8	9.9	9.9
	- Lâm nghiệp	%							0.0
4	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp và thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương								
	- Trồng trọt	%	38	42	46	51	55	60	60.0
	- Chăn nuôi	%	43	44	46	47	48	50	50.0
	- Thủy sản	%	41.0	43.0	45.0	49.0	50.0	50.0	50.0
5	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản ứng dụng công nghệ cao	%							
	- Trồng trọt	%	10	18	23	28	33	40	40
	- Chăn nuôi	%							
	- Thủy sản	%							
	- Lâm nghiệp	%							
6	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ trên tổng diện tích đất nông nghiệp	%			1	2	2	3	3
7	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	%							
8	Giá trị sản xuất bình quân/ha đất sản xuất nông nghiệp	Tr.đồng	158	161	165	169	173	175	175
9	Giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản	Tr.US D							
10	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC)	%							
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5.5	5.6	5.6	5.7	5.7	5.8	5.8
12	Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả	%	55	57	58	60	60	60	60
13	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	28.51	28.2	27.9	27.7	27.6	27.5	27.5
	Trong đó: tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo	%							

14	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch	%	77.91	78	78.5	78.8	79	80	80
15	Thu nhập của dân cư nông thôn/năm	Tr.đồng g	37.2	41.2	41.80	42.1	45.2	47.8	55.8